TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1658/2026/DS-PT
Ngày: 27/8/2026
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1173/2026/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng hợp tác".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 312/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5061/2026/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 13047/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn D, sinh năm 1981; số CCCD: 040081004514; địa chỉ: số E, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Ông Lưu Quyền L, sinh năm 1980; số CCCD: 038080039284; địa chỉ: số A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lâm Thanh T; địa chỉ: số C Q, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh, là Luật sư thuộc Công ty L3, Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1976; số CCCD: 040076006944; địa chỉ: số T, tổ A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Duy Nhật A, sinh năm 2001; địa chỉ: số H - H N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2026); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Tuấn A1, sinh năm 1984; địa chỉ: xóm X, xã Q, tỉnh Nghệ An; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1983; địa chỉ: số T, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Duy Nhật A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày:

Ông Trần Văn D và ông Nguyễn Duy T1 có quan hệ họ hàng xa. Ngày 10/3/2024, ông T1 đi làm ăn tại Thái Lan và liên hệ với ông D để cung cấp thông tin về việc sẽ thành lập công ty N (cụ thể là cây cần sa) tại Thái Lan, đồng thời kêu gọi các thành viên khác cùng góp vốn. Sau khi tiếp nhận thông tin, các bên gồm ông D, ông T1, ông L và ông T2 đã gặp gỡ và thống nhất kế hoạch: các thành viên tham gia có bao nhiêu góp vốn bấy nhiêu, không ấn định thời hạn góp vốn cụ thể; lợi nhuận phát sinh sẽ được phân chia dựa trên tỷ lệ góp vốn thực tế của mỗi người. Việc góp vốn dự kiến sẽ được thực hiện tại phòng công chứng, chỉ định ông T1 là người đại diện theo pháp luật của công ty; ngoài ra công ty cần có kế toán và nhân công (phần nhân công do ông L chịu trách nhiệm cung cấp).

Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2024 là thời gian các bên thực hiện góp vốn, trong thời gian này ông T1 có nghĩa vụ tiến hành các thủ tục thành lập công ty. Để thực hiện việc góp vốn, ông D đã chuyển khoản cho ông T1 04 lần với tổng số tiền 800.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 20/3/2024 chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 22/3/2024 chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 23/3/2024 chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng;

Ngày 31/5/2024 chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng.

Đây là số tiền ông D góp vốn để thành lập công ty tại Thái Lan và mọi giao dịch chuyển tiền đều thông qua ông T1. Do chưa rõ ông T1 đã tiến hành thành lập công ty hay chưa, ông D và ông L đã nhiều lần liên hệ yêu cầu xác nhận và cung cấp giấy phép thành lập nhưng ông T1 chỉ hứa hẹn mà không cung cấp được các hồ sơ pháp lý liên quan.

Tháng 6/2024, ông D đi du lịch tại Thái Lan, có gặp ông Tuấn A1 và nghỉ ngơi tại công ty của ông Tuấn A1. Tại đây, ông D tiếp tục yêu cầu ông T1 cung cấp hồ sơ pháp lý, địa điểm trồng và khai thác cây cần sa nhưng ông T1 không cung cấp được hồ sơ pháp lý rõ ràng; do đó ông D không rõ việc nuôi trồng cây cần sa có được triển

khai trên thực tế hay không. Đến đầu tháng 6/2024, ông D và ông L tiếp tục gặp ông T1 để nắm thông tin về kế hoạch thành lập công ty tại Thái Lan. Trong lúc trao đổi, ông T1 hứa sẽ thực hiện đầy đủ cam kết (nội dung này không được lập thành văn bản). Cũng trong tháng 6 năm 2024, các bên còn gặp nhau nhiều lần để hỏi về lợi nhuận. Ông T1 hứa hẹn cuối năm 2024 sẽ có lợi nhuận, nhưng đến nay ông D vẫn không nhận được bất kỳ khoản lợi nhuận nào.

Ông D cho rằng, sau khi nhận tiền của ông, từ khoảng giữa tháng 6/2024 trở đi, ông T1 đã sử dụng số tiền này vào mục đích khác không rõ ràng và không thực hiện được mục đích thỏa thuận ban đầu. Vì vậy, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Nguyễn Duy T1 hoàn trả số tiền gốc đã nhận là 800.000.000 đồng (T3 trăm triệu đồng chẵn) và thanh toán tiền lãi chậm trả tính từ ngày chuyển tiền cuối cùng (ngày 31/5/2024) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/5/2026), tạm tính tròn 24 tháng với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng), cụ thể: 0,833%/tháng x 800.000.000 đồng x 24 tháng = 159.936.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi ông D yêu cầu ông T1 phải thanh toán là: 800.000.000 đồng + 159.936.000 đồng = 959.936.000 đồng (chín trăm năm mươi chín triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Quá trình tố tụng, ông Nguyễn Duy T1 cùng người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông Nguyễn Duy T1, ông Lưu Quyền L, ông Trần Văn D và ông Lê Văn T2 có quan hệ bạn bè cùng xóm. Vào đầu năm 2024, ông T1 có đến Thái Lan chơi và gặp người bạn tên là Nguyễn Tuấn A1 (hiện đang làm ăn, sinh sống tại Thái Lan). Khi đến nơi, thấy ông Nguyễn Tuấn A1 đang vận hành trang trại trồng cây cần sa có lợi nhuận, ông T1 đã đề xuất xin góp vốn làm chung và được ông Nguyễn Tuấn A1 đồng ý.

Sau khi trở về Việt Nam, ông T1 gặp các ông Lưu Quyền L, Trần Văn D, Lê Văn T2 và trao đổi lại nội dung sự việc. Ông L, ông T2 và ông D có nguyện vọng cùng góp vốn. Ông T1 đã hỏi ý kiến ông Nguyễn Tuấn A1 và được ông đồng ý với điều kiện: nhóm 04 người tại Việt Nam phải cử ra 01 người làm đại diện trực tiếp làm việc với ông Tuấn A1. Ông T1 thông báo lại yêu cầu này thì được cả 03 ông thống nhất cử ông T1 làm người đại diện liên hệ, làm việc trực tiếp.

Để thực hiện việc góp vốn, ngày 28/3/2024, ông L đã chuyển vào số tài khoản 6563337 tại ngân hàng A2, chủ tài khoản là Nguyễn Duy T1, với tổng số tiền 899.999.998 đồng, nội dung chuyển tiền ghi rõ mục đích góp vốn cổ phần công ty N. Ông D chuyển số tiền 800.000.000 đồng; ông T2 chuyển số tiền 300.000.000 đồng. Tổng cộng, ông T1 đã nhận của ông L, ông D và ông T2 là 1.899.999.998 đồng. Sau khi nhận tiền, ông T1 đã chuyển khoản toàn bộ số tiền này vào số tài khoản 198437666666 của ông Nguyễn Tuấn A1 tại Ngân hàng V.

Ông T1 xác định tổng số tiền đã chuyển cho ông Nguyễn Tuấn A1 là khoảng 2.600.000.000 đồng chuyển khoản và khoảng 200.000.000 đồng tiền mặt để mua thiết bị, máy móc, xây dựng nhà xưởng phục vụ mục đích trồng cây cần sa. Sau đó, ông Thành L1 một nhóm Zalo gồm có ông T1, ông Nguyễn Tuấn A1, ông D và ông T2. Mọi thông tin, hình ảnh về hoạt động tại Thái Lan đều được ông Nguyễn Tuấn A1 thường xuyên gửi vào nhóm hoặc gửi riêng cho từng cá nhân (tuy nhiên, nhóm

Zalo hoạt động được một thời gian thì ông D tự rời nhóm vào lúc 12 giờ 49 phút ngày 03/3/2025).

Quá trình trồng cần sa sau đó gặp khó khăn do giá cả thị trường sụt giảm mạnh, dẫn đến làm ăn thua lỗ (từ 60.000 Baht/kg xuống còn 5.000 Baht/kg), không đủ chi phí hoạt động nên doanh nghiệp phải thông báo tạm dừng. Thông báo bằng văn bản do ông Nguyễn Tuấn A1 trực tiếp soạn thảo đã được ông T1 gửi vào nhóm Zalo lúc 21 giờ 24 phút ngày 07/3/2025, và từ đó đến nay dự án dừng hoạt động.

Ông T1 xác định việc hợp tác làm ăn, góp vốn cổ đông này chỉ thỏa thuận bằng miệng, không ký kết bất kỳ văn bản nào. Khi thỏa thuận ban đầu, ông T1 đã thông báo rõ nguyên tắc "lời ăn, lỗ chịu" và các bên đều đồng ý; tiền lời (nếu có) sẽ chia theo tỷ lệ phần trăm góp vốn. Tuy nhiên, từ khi bắt đầu đến khi ngừng hoạt động, dự án chưa chia khoản tiền lời nào cho các cổ đông, hiện tại còn nợ lương công nhân khoảng từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng.

Nay ông L và ông D khởi kiện yêu cầu hoàn trả số tiền đã chuyển cùng tiền lãi chậm trả, ông T1 không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Tuấn A1 trình bày:

Ông Nguyễn Tuấn A1 và ông Nguyễn Duy T1 là bạn bè. Vào tháng 3/2024, ông T1 có sang Thái Lan để thăm dự án trồng cây cần sa của ông Tuấn A1. Sau khi tham quan dự án, ông T1 có xin tham gia góp vốn để cùng thực hiện dự án này.

Khi ông T1 về Việt Nam, ông có trao đổi lại là có thêm các ông Lưu Quyền L, Trần Văn D và Lê Văn T2 muốn tham gia góp vốn cùng ông T1 để thực hiện dự án. Sau đó, ông Tuấn A1 đã gọi điện cho ông T1 để gặp và trao đổi với ông L, ông D, ông T2 với nội dung: Tổng quan kế hoạch góp vốn để mua công cụ, dụng cụ, máy móc phục vụ cho dự án trồng cây cần sa. Ông Tuấn A1 cũng thông báo với các thành viên góp vốn rằng: nếu dự án này sinh lời thì cùng nhau chia lợi nhuận, còn nếu làm ăn không thuận lợi thì các thành viên cùng nhau chịu trách nhiệm về chi phí cũng như các khoản nợ của dự án; nội dung này đã được các thành viên tham gia góp vốn đồng ý. Sau đó, ông T1 được ông Lưu Quyền L, ông Trần Văn D và ông Lê Văn T2 cử làm người đại diện để làm việc trực tiếp với ông Tuấn A1.

Ông T1 là người chuyển tiền của những thành viên góp vốn cho ông Tuấn A1. Số tiền mà ông T1 chuyển góp vốn để thực hiện dự án này là khoảng 2.565.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng); trong đó có 2.365.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) tiền chuyển khoản và 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền mặt.

Sau khi nhận tiền từ ông T1, ông Tuấn A1 đã mua các máy móc, thiết bị, làm nhà xưởng, lắp đặt trạm điện để phục vụ cho quá trình thực hiện dự án trồng cây cần sa. Trong quá trình làm ăn, do giá cả cây cần sa ở thị trường Thái Lan xuống thấp dẫn đến thất thu, không đủ chi phí để tiếp tục hoạt động. Do đó, ông đã tạm dừng dự án và có ra thông báo tạm dừng bằng văn bản gửi cho ông T1 để ông T1 gửi thông báo này cho các thành viên góp vốn khác được biết.

Người làm chứng ông Lê Văn T2 trình bày:

Ông Lê Văn T2, ông Trần Văn D và ông Lưu Quyền L là bạn của ông Nguyễn Duy T1. Đầu tháng 01 năm 2024, sau khi ông Nguyễn Duy T1 sang thăm mô hình trồng cây cần sa của ông Tuấn A1 tại Thái Lan, khi về nước, có nghe ông Nguyễn Duy T1 trao đổi sắp tới sẽ đầu tư trồng cây cần sa tại Thái Lan cùng ông Tuấn A1. Khi đó, bốn anh em có xin ông T1 nói với Tuấn A1 để góp vốn cùng đầu tư chung và được Tuấn A1 cùng Nguyễn Duy T1 đồng ý.

Quá trình chuẩn bị đầu tư, Tuấn A1 có gọi điện cho Nguyễn Duy T1 để gặp chúng tôi và trình bày về tổng quan kế hoạch đầu tư trồng cây cần sa tại Thái Lan. Nội dung trao đổi là: "Nếu bốn anh em đầu tư thì cử ra một người làm đại diện" (bao gồm việc nhận tiền đầu tư của mọi người và trao đổi quá trình đầu tư). Trước khi đầu tư, Tuấn A1 nói: "Anh em góp vốn đầu tư thì hoàn toàn tự nguyện, lời ăn lỗ chịu và chia theo tỷ lệ phần trăm góp vốn; nếu làm ăn không thuận lợi thì các thành viên phải chịu các chi phí cũng như các khoản nợ của dự án".

Sau cuộc gọi của Tuấn A1, chúng tôi gồm tôi (Lê Văn T2), Lưu Quyền L, Trần Văn D và Nguyễn Duy T1 đã họp bàn, thống nhất cử anh Nguyễn Duy T1 làm người đại diện nhận tiền của chúng tôi để cùng Nguyễn Tuấn A1 mua máy móc, công cụ, dụng cụ, thiết bị lắp trạm điện và làm nhà xưởng phục vụ cho việc trồng cây cần sa tại Thái Lan. Trong quá trình đầu tư, chúng tôi có thành lập nhóm Zalo để thuận tiện trao đổi, theo dõi các khoản thu chi của dự án.

Khi dự án bắt đầu hoạt động, giá cả thị trường tại Thái Lan xuống thấp không đủ chi phí hoạt động. Tuấn A1 thông báo và yêu cầu chúng tôi góp thêm vốn để duy trì nhưng chúng tôi không đồng ý. Một thời gian ngắn sau, Tuấn A1 thông báo tạm dừng kế hoạch trồng cây cần sa, đợi khi giá cả tăng lên thì hoạt động tiếp. Tôi có góp vốn trong dự án trồng cần sa tại Thái Lan cùng ông D, ông L và ông T1 nhưng tôi không có yêu cầu gì trong vụ án này, vì đã xác định làm ăn thì lời ăn lỗ chịu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 312/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn D, ông Lưu Quyền L đối với bị đơn ông Nguyễn Duy T1 về việc Tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Buộc ông Nguyễn Duy T1 trả lại cho ông Trần Văn D số tiền 844.666.666 đồng (T3 trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng) trong đó có 800.000.000 đồng tiền gốc và 44.666.666 đồng tiền lãi.

Buộc ông Nguyễn Duy T1 trả lại cho ông L2 Quyền Lực số tiền 1.058.749.998 đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng), trong đó tiền gốc là 899.999.998 đồng và tiền lãi 158.750.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Văn D đối với ông Nguyễn Duy T1 về số tiền lãi 115.269.334 đồng (một trăm mười lăm triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông L2 Quyền Lực đối với ông Nguyễn Duy T1 về số tiền lãi 36.172.000 đồng (ba mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét đối với hành vi vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới giữa ông Nguyễn Duy T1 và ông Nguyễn Tuấn A1 theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đồng thời thay đổi nội dung kháng cáo từ sửa bản án sơ thẩm sang hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xem xét, giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận: Bị đơn thừa nhận có nhận số tiền do nguyên đơn chuyển. Bị đơn cho rằng đã chuyển số tiền trên cho ông Tuấn A1, trong khi ông Tuấn A1 phủ nhận việc làm ăn giữa bị đơn và ông Tuấn A1 có liên quan đến ông D, ông L. Bị đơn cho rằng mua sắm trang thiết bị cho công ty nhưng công ty này không liên quan đến ông D, ông L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Luật sư và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn A1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Duy T1 thừa nhận có nhận chuyển khoản từ nguyên đơn ông Trần Văn D số tiền 800.000.000 đồng, ông Lưu Quyền L số tiền

899.999.998 đồng là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn cho rằng chuyển số tiền trên cho bị đơn là để thành lập công ty N và khai thác dược liệu "cây cần sa" tại Thái Lan nhưng bị đơn lại không thực hiện đúng thỏa thuận. Ngược lại, bị đơn cho rằng số tiền nhận từ nguyên đơn là tiền hợp tác đầu tư, theo đó ông D, ông L và ông T2 xin góp vốn cùng ông T1 để góp vốn vào công ty của ông Tuấn A1 tại Thái Lan với điều kiện trong 04 người sẽ cử 01 người làm đại diện trực tiếp làm việc với ông Tuấn A1 và ông D, ông L, ông T2 thống nhất cử ông T1 làm đại diện. Trên cơ sở đó, ông T1 đã chuyển tiền cho ông Tuấn A1 để đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ cho việc trồng và khai thác cây cần sa tại Thái Lan, việc làm ăn thua lỗ nên bị đơn không đồng ý trả lại số tiền trên.

[4] Xét, căn cứ vào lời trình bày của ông Trần Văn D, ông Lưu Quyền L, ông Nguyễn Duy T1; lời khai của người làm chứng ông T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tuấn A1 cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định việc các bên giao, nhận tiền không phải là quan hệ vay tài sản mà nhằm mục đích cùng góp vốn để thực hiện hoạt động đầu tư, thành lập doanh nghiệp tại Thái Lan để nuôi trồng, khai thác và kinh doanh dược liệu là cây cần sa. Theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư năm 2020, việc nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư là một trong các hình thức đầu tư ra nước ngoài. Do đó, trường hợp các cá nhân tại Việt Nam góp vốn nhằm thành lập doanh nghiệp tại Thái Lan để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh thì, về bản chất, thuộc hoạt động đầu tư ra nước ngoài và phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư ra nước ngoài.

Tại khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư năm 2020 quy định cấm hoạt động đầu tư kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật này. Tại Phụ lục I ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020, "cần sa và các chế phẩm từ cần sa" có mã thông tin CAS 8063-14-7 thuộc danh mục các chất ma túy cấm đầu tư kinh doanh. Đồng thời, khoản 1 Điều 53 Luật Đầu tư năm 2020 quy định ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài bao gồm ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ngay từ thời điểm giao nhận tiền, ông Lưu Quyền L, ông Trần Văn D và ông Nguyễn Duy T1 đều biết và thống nhất việc góp tiền nhằm thành lập doanh nghiệp tại Thái Lan để thực hiện hoạt động trồng, khai thác, kinh doanh cần sa hoặc các chế phẩm từ cần sa, thì mục đích của thỏa thuận góp vốn này thuộc hoạt động đầu tư kinh doanh bị pháp luật Việt Nam cấm và đồng thời thuộc ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch góp vốn của các bên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật Dân sự.

[5] Ông T1 cho rằng, việc ông D, ông L và ông T2 chuyển tiền là để góp vốn vào công ty của ông Tuấn A1. Tuy nhiên, nguyên đơn ông D và ông L không thừa nhận và ông T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận giữa ông D, ông L, ông T2 và ông T1 góp vốn vào công ty ông Tuấn A1 như ông T1 trình bày. Trong khi đó, chứng cứ là Vi bằng số 413/2025/VB-TPL ngày 19 đến ngày

23/12/2025 do ông T1 cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung tin nhắn ông T1 gửi cho ông L: *"... Tất cả giấy tờ giờ đứng tên nó....Nó chỉ biết e và làm với e chư ko làm với a và bác dụng..."*, chứng minh việc hợp tác là giữa ông T1 và ông Tuấn A1, không liên quan đến ông D, ông L. Ông T1 cũng không chứng minh được có việc thành lập công ty theo thỏa thuận và không chứng minh việc sử dụng đúng mục đích cam kết, đồng thời ông T1 cũng không chứng minh được các khoản lỗ cụ thể. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T1 trả lại số tiền đã nhận từ ông D, ông L và dành quyền khởi kiện của ông T1 với ông Tuấn A1 bằng một vụ kiện khác là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi:

[6.1] Ông Lưu Quyền L yêu cầu số tiền lãi: 900.000.000 đồng x 0,833%/tháng x 26 tháng = 194.922.000 đồng. Xét thấy, thỏa thuận góp vốn giữa các bên là vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập. Căn cứ nội dung tin nhắn ông T1 nhắn cho ông L vào ngày 06/9/2024 tại trang 12/40 của Vi bằng số 413/2025/VB-TPL ngày 19 đến ngày 23/12/2025 thể hiện: *"... Nếu a ko thích em trả tiền lại cho a..."*. Như vậy, có cơ sở xác định từ ngày 06/9/2024, ông L đã có nhu cầu rút lại phần vốn góp và ông T1 đã có thiện chí trả lại vốn góp nhưng ông T1 chưa thực hiện việc trả lại là vi phạm nghĩa vụ trả tiền, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lưu Quyền L. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 trả tiền lãi từ ngày 06/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 158.750.000 đồng là có căn cứ.

[6.2] Ông Trần Văn D yêu cầu số tiền lãi: 800.000.000 đồng x 0,833%/tháng x 24 tháng = 159.936.000 đồng. Xét thấy, việc góp vốn của các bên là vô hiệu và lỗi làm cho thỏa thuận vô hiệu là như nhau. Tuy nhiên, đến ngày 20/11/2025 ông D mới có thông báo yêu cầu ông T1 trả lại phần vốn góp nhưng ông T1 không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận tính lãi từ thời điểm ông D có thông báo gửi cho ông T1 (tức là từ ngày 20/11/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/6/2026) với số tiền 44.666.666 đồng là có căn cứ.

[7] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Duy T1 là ông Trần Duy Nhật A.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 312/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 0039701 ngày 23/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (13), 72.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết